

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2011/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2011

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Người cao tuổi**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHỤNG DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI

Điều 1. Điều kiện đối với cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi

1. Cá nhân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi phải bảo đảm điều kiện sau đây:
 - a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Có phẩm chất đạo đức tốt, không mắc tệ nạn xã hội và không thuộc đối tượng bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;
 - c) Có sức khỏe và kỹ năng để chăm sóc người cao tuổi.
2. Tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải đáp ứng quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 2. Hợp đồng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi

1. Hợp đồng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi giữa người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi với cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải được lập thành văn bản.

2. Hợp đồng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải bảo đảm nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người cao tuổi, phải có ý kiến đồng ý của người cao tuổi hoặc người giám hộ người cao tuổi.

3. Hợp đồng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tình trạng sức khỏe, bệnh tật của người cao tuổi;
- b) Thời gian chăm sóc, địa điểm chăm sóc, phương thức thực hiện chăm sóc;
- c) Chi phí dịch vụ, phương thức thanh toán;
- d) Quyền và nghĩa vụ của người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng;
- đ) Quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ chăm sóc;
- e) Các nội dung khác.

4. Việc ký kết, thực hiện, sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hợp đồng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi do các bên thỏa thuận và theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu tinh thần và rèn luyện sức khỏe của người cao tuổi.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch đáp ứng nhu cầu tinh thần và rèn luyện sức khỏe của người cao tuổi được hưởng chính sách quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn việc tổ chức thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người cao tuổi tham gia học tập, sinh hoạt văn hóa, giải trí, du lịch, luyện tập dưỡng sinh và các hoạt động thể dục, thể thao phù hợp với sức khỏe, tâm lý quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Người cao tuổi.

Điều 4. Công trình công cộng, giao thông công cộng

1. Việc xây dựng, cải tạo nhà chung cư, công trình công cộng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng và bảo đảm phù hợp với đặc điểm, nhu cầu sử dụng của người cao tuổi.

2. Trên các phương tiện giao thông công cộng phải có hướng dẫn, có chỗ ngồi ưu tiên cho người cao tuổi và tùy từng loại phương tiện có công cụ hỗ trợ hoặc sự trợ giúp phù hợp với người cao tuổi. Người tham gia giao thông có trách nhiệm hỗ trợ người cao tuổi khi cần thiết.

Điều 5. Giảm giá vé, giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ

1. Người cao tuổi được giảm ít nhất mười lăm phần trăm (15%) giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng tàu thủy chở khách, tàu hỏa chở khách, máy bay chở khách.

2. Người cao tuổi được giảm ít nhất hai mươi phần trăm (20%) giá vé, giá dịch vụ khi thăm quan di tích văn hóa, lịch sử, bảo tàng, danh lam thắng cảnh; tập luyện thể dục, thể thao tại các cơ sở thể dục thể thao có bán vé hoặc thu phí dịch vụ.

3. Để được giảm giá vé, giá dịch vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này người cao tuổi phải xuất trình chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác chứng minh là người cao tuổi.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ có vé giảm giá riêng dành cho người cao tuổi.

5. Căn cứ điều kiện cụ thể, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các ngành, đoàn thể Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định mức giảm giá vé, giá dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 6. Chính sách bảo trợ xã hội

1. Mức chuẩn trợ cấp xã hội để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng, mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng đối với người cao tuổi là 180.000 đồng (hệ số 1,0).

2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất đối với người cao tuổi quy định tại Điều 17 Luật Người cao tuổi sống tại cộng đồng do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý như sau:

a) Mức 180.000 đồng/người/tháng (hệ số 1,0) đối với người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

b) Mức 270.000 đồng/người/tháng (hệ số 1,5) đối với người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng;

c) Mức 180.000 đồng/người/tháng (hệ số 1,0) đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng.

3. Mức 360.000 đồng/người/tháng (hệ số 2,0) đối với người cao tuổi được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi.

4. Mức 360.000 đồng/người/tháng (hệ số 2,0) đối với người cao tuổi đủ điều kiện tiếp nhận vào sống trong các cơ sở bảo trợ xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng quy định tại Điều 19 Luật Người cao tuổi.

5. Mức hỗ trợ chi phí mai táng khi người cao tuổi chết quy định tại Điều 18, Điều 19 Luật Người cao tuổi là 3.000.000 đồng.

6. Căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương, đơn vị, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các ngành, đoàn thể ở Trung ương nơi có cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức trợ cấp, trợ giúp cho người cao tuổi thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không thấp hơn mức quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Trường hợp người cao tuổi thuộc diện hưởng các mức trợ cấp xã hội hàng tháng khác nhau quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc được hưởng các mức hỗ trợ mai táng phí khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

8. Thời gian hưởng mức trợ cấp của người cao tuổi quy định tại khoản, khoản 4 Điều này được tính từ ngày ghi trong quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

9. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ tiếp nhận người cao tuổi vào cơ sở bảo trợ xã hội; thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng và hỗ trợ chi phí mai táng.

Điều 7. Chúc thọ, mừng thọ

1. Mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức quà tặng của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho người thọ 100 tuổi, mức quà tặng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho người thọ 90 tuổi và nội dung chi, mức chi tổ chức mừng thọ quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Người cao tuổi;

b) Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức quà tặng người thọ 70, 75, 80, 85, 95 tuổi và trên 100 tuổi.